

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

ThS. HUỲNH ĐỨC THIÊN*

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPDN) từ khi ra đời (1998) đến nay đã trở thành một vùng tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh, có tác động lôi kéo các vùng khác của cả nước cùng phát triển, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu kinh tế đạt được, VKTTPDN đang gặp phải một số tồn tại. Bài viết này sẽ tập trung mô tả thực trạng phát triển kinh tế của VKTTPDN trong giai đoạn hiện nay, từ đó sẽ đưa ra những đề xuất giải pháp cấp bách cho sự phát triển của Vùng.

1. Vị trí, vai trò và tiềm năng phát triển của VKTTPDN

VKTTPDN hình thành theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/02/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định này VKTTPDN gồm 4 địa phương là TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An vào VKTTPDN tại Thông báo số 99/2003/TB-VPCP ngày 02/07/2003 của Văn phòng Chính phủ. Đến tháng 09/2005, Thủ tướng Chính phủ đưa tỉnh Tiền Giang gia nhập VKTTPDN tại công văn số 4973/2005/CV-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Như vậy, đến nay VKTTPDN có tổng cộng 8 tỉnh, thành phố gồm: TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang.

VKTTPDN có tổng diện tích 30.585,8 km² với dân số 17,2 triệu người, mật độ dân số khoảng 563 người/km², tỷ lệ đô thị hóa 49,6%.^[1]

Vùng có TP.HCM là đô thị và trung tâm nhiều chức năng lớn nhất nước, với lực lượng lao động dồi dào, tay nghề khá cao, và nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đang đóng góp tích cực cho phát triển của Vùng

và cả khu vực phía Nam. TP. Vũng Tàu là thành phố cảng và dịch vụ công nghiệp nằm ở mặt tiền duyên hải phía Nam - sẽ là cầu nối và cửa ngõ lớn giao thương với thế giới. Thị xã Thủ Dầu Một và khu vực Nam Sông Bé, cùng với thành phố Biên Hòa và khu vực dọc theo quốc lộ 51 là nơi có điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển công nghiệp.

VKTTPDN có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp CNH - HĐH; đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế; nguồn nhân lực dồi dào... do đó là địa bàn có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội. Đây là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch

vụ cảng... Vùng cũng đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh TP.HCM, liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng.

VKTTĐPN là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các KCN tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất, phân bón... làm nền tảng công nghiệp hóa của Vùng và của cả nước. Vùng cũng đã hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng.

Tóm lại, VKTTĐPN là nơi duy nhất hiện nay của cả nước hội tụ đủ điều kiện và lợi thế cho phát triển công nghiệp và dịch vụ để có thể thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh.

2. Thực trạng phát triển kinh tế của VKTTĐPN

2.1 Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Chỉ tính trên các số liệu thống kê trong 10 năm, từ 1998 – 2008 tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Vùng tăng nhanh và liên tục, từ 69.812,0 tỷ đồng năm 1998 lên 147.706,0 tỷ đồng năm 2003 và đạt tới 369.022,0 tỷ đồng năm 2008.

Với quy mô GDP như vậy, VKTTĐPN đóng góp rất lớn vào GDP cả nước, đạt 31,3% năm 1998 và 32,3% năm 2008. So với các vùng khác

thì GDP của VKTTĐPN vượt qua rất nhiều, gấp 1,4 lần Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; 1,8 lần Vùng ĐBSCL; 8,5 lần Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và 22 lần Vùng Tây Bắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm đạt trên 9,3%, vào loại cao nhất cả nước, trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 13,6%/năm, dịch vụ tăng 11,0% và nông - lâm - ngư nghiệp tăng 5,4%/năm^[2].

GDP bình quân đầu người của Vùng tăng liên tục, từ 7,5 triệu đồng năm 1998 lên 14,1 triệu đồng năm 2000 và đạt 29,6 triệu đồng năm 2008. Mức thu nhập này là cao nhất nước ta, gấp 2,2 lần mức trung bình cả nước; 2,1 lần Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2.2 Cơ cấu kinh tế

Đến năm 2008, cơ cấu kinh tế theo ngành của VKTTĐPN có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng CNH-HĐH. Tỷ trọng của nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp và vẫn tiếp tục giảm. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng liên tục và đứng đầu trong 3 khu vực kinh tế. Tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ tuy cao nhưng không ổn định.

Cơ cấu theo lãnh thổ của VKTTĐPN có sự chênh lệch rõ rệt giữa các tỉnh, thành phố. TP.HCM chiếm tới 62% GDP toàn vùng và chiếm 20% GDP cả nước; Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 13,6% GDP toàn vùng; tiếp theo là Đồng Nai với 11,6%; Bình Dương với 6,1%.^[3]

- Công nghiệp

Bảng 1. GDP và GDP/người của VKTTĐPN giai đoạn 1998 - 2008

Năm Chỉ tiêu	1998	2003	2005	2008
GDP toàn vùng (tỷ đồng)	69.812,0	147.706,0	307.500,0	369.022,0
Tỷ lệ (%) so với cả nước	31,3	36,5	36,6	32,3
GDP người (triệu đồng)	7,5	14,1	26,1	29,6
Tỷ lệ (%) so với cả nước	234,4	247,3	258,4	221,0

Nguồn: Theo Nguyễn Tiến Huy & Nguyễn Hà Phương (2009), “Đóng góp của ba vùng kinh tế trọng điểm vào sự phát triển kinh tế – xã hội chung của cả nước”, tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 12

Giá trị sản xuất công nghiệp của VKTTĐPN tăng liên tục từ 98.514 tỷ đồng năm 1998 lên 230.084 tỷ đồng năm 2006 và đạt 263.217 tỷ đồng năm 2008, chiếm 46,1% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

- Dịch vụ

Vùng có sự phát triển mạnh mẽ về hoạt động nội thương. Doanh thu của Vùng trong lĩnh vực này tăng liên tục từ năm 1998 đến 2008.

Hoạt động ngoại thương của Vùng giai đoạn

Bảng 2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo địa phương VKTTĐPN

ĐVT: tỷ đồng

Năm	1998	2005	2008
Toàn Vùng	98.514,0	199.622,5	230.084,0
Tỷ lệ (%) so với cả nước	49,7	47,9	47,2
Bình Phước	289,9	896,9	910,4
Tây Ninh	1.049,1	2.437,3	2.969,0
Bình Dương	6.635,3	25.900,4	31.628,4
Đồng Nai	14.558,3	34.741,3	42.473,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	25.448,7	37.242,9	41.175,6
TP.HCM	50.532,7	98.403,7	110.927,6

Nguồn: Niên giám thống kê 2008, NXB Thống kê, H. 2009.

Bảng 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng VKTTĐPN

ĐVT: tỷ đồng, giá thực tế

Năm	1998	2005	2006	2008
Địa phương				
Toàn Vùng	77.361,1	157.144,2	196.026,9	244.031,7
% so với cả nước	35,1	32,7	32,9	33,3
Bình Phước	1.328,1	3.271,8	4.570,4	5.206,0
Tây Ninh	4.633,9	8.550,8	11.259,3	14.458,7
Bình Dương	4.082,1	10.683,9	13.771,0	17.604,0
Đồng Nai	5.053,2	17.364,1	21.158,5	26.421,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.275,8	9.296,2	8.762,4	12.398,0
TP.HCM	57.988,0	107.977,4	136.506,3	167.934,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2008, NXB Thống kê, H. 2009

Bảng 4. Giá trị xuất nhập khẩu VKTTĐPN

ĐVT: tỷ USD

Năm	1998	2005	2006	2008
Hạng mục				
Tổng số	17,21	28,37	44,95	66,8
Giá trị xuất khẩu	10,64	23,86	28,85	37,0
Giá trị nhập khẩu	6,57	4,51	16,1	29,8
Cán cân xuất, nhập khẩu	+4,07	+19,35	+12,75	+7,2

Nguồn: Nguyễn Văn Nam & Ngô Thắng Lợi (2010), Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở VN, NXB Thông tin & Truyền thông, Hà Nội.

này có bước tăng trưởng khá. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2008 của VKTTĐPN là 66,8 tỷ USD, chiếm 60,5% giá trị xuất, nhập khẩu cả nước^[4].

Cơ cấu xuất nhập khẩu của Vùng cũng có nhiều thay đổi, trước đây vùng chủ yếu xuất các mặt hàng thô, hàng nông sản chưa qua chế biến hoặc mới chỉ qua sơ chế nên giá thành thấp, nhập máy móc, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng,... hiệu quả không cao thì nay việc xuất các mặt hàng đã qua sơ chế đang có xu hướng tăng lên cùng với việc cải tiến khâu chất lượng thành phẩm, mẫu mã đa dạng nên thu hút được thị hiếu tiêu dùng và mở rộng thị trường.

- Nông - lâm - ngư nghiệp

Nông - lâm - ngư nghiệp tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của Vùng nhưng lại có vị trí rất quan trọng. Ý nghĩa lớn nhất là trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và thực phẩm cho tiêu dùng, góp phần cân bằng sinh thái trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang phát triển mạnh trong Vùng.

Tuy vậy, bên cạnh các thành tựu kinh tế, VKTTĐPN cũng đang gặp một số tồn tại. Tồn tại trước hết là những sản phẩm công nghiệp chủ lực trên địa bàn cho đến nay vẫn chỉ dừng lại ở giai đoạn “phát hiện”, trong khi đó cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vẫn nặng tính nguyên thô. Tiếp đó, việc hợp tác, liên kết đầu tư thương mại nội vùng và liên vùng vẫn mang tính tự phát, đơn phương theo kiểu mạnh ai nấy làm chưa có được một quy hoạch, chiến lược tổng thể. Do đó, khoảng cách phát triển giữa các trung tâm công nghiệp và sản xuất nông lâm ngư nghiệp ngày càng có xu hướng cách xa nhau.

Điều đáng quan ngại hơn nữa là trong những năm gần đây, khu vực dịch vụ sau thời gian tăng trưởng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), làm giảm khả năng lan tỏa tác động tích cực của VKTTĐPN. Nếu xu thế này không được điều chỉnh kịp thời trên cơ sở các chính sách ưu tiên đầu tư thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, ngân hàng... thì các

Bảng 5. Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

ĐVT: tỷ đồng, giá so sánh và %

Ngành \ Năm	1998	2000	2005	2008
Toàn vùng	9.258,1	12.337,5	16.729,7	17.658,4
- % so với cả nước	9,2	8,8	9,2	9,2
+ Nông nghiệp (%)	83,8	86,5	82,9	82,8
+ Lâm nghiệp (%)	2,8	2,3	1,9	1,9
+ Ngư nghiệp (%)	13,4	11,2	15,2	15,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2008, NXB Thống kê, H., 2009

Những thành tựu kinh tế đạt được đã khẳng định tính đúng đắn của chủ trương phát triển VKTTĐPN, thành vùng kinh tế động lực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực miền Nam và cả nước, phù hợp với điều kiện thực tế theo định hướng CNH-HĐH nhằm phát huy lợi thế của Vùng, tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế vùng và cả nước phát triển.

yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế vùng sẽ nảy sinh, làm giảm tốc độ tăng trưởng công nghiệp và kinh tế vùng.

Thực tế nhìn lại sự phát triển kinh tế của Vùng thời gian qua, những dấu hiệu tích cực đã được phát huy và khẳng định; tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển theo quy hoạch và tiềm lực to

lớn của Vùng thì thực trạng phát triển kinh tế như vừa qua là hãy còn khá thấp.

Tồn tại lớn nhất hiện nay trong quan hệ phát triển là các địa phương trong Vùng vẫn chưa tìm ra được phương thức hợp tác hữu hiệu để khai thác tốt nhất lợi thế của mỗi địa phương. Bên cạnh đó, việc thiếu một cơ chế điều phối chính sách Vùng, một đầu mối pháp lý phối hợp giữa các địa phương cũng là trở ngại lớn cho đầu tàu kinh tế cả nước. Bên cạnh đó, mối quan hệ kinh tế giữa Vùng với các địa phương xung quanh cũng chưa khăng khít. Một ví dụ điển hình là hoạt động sản xuất công nghiệp của VKTTĐPN chưa thật sự gắn kết có hiệu quả với vùng nguyên liệu của các trung tâm nông nghiệp khác như ĐBSCL, Tây Nguyên để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở các khu vực này phát triển, nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản VN và tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất công nghiệp.

Ngoài ra, trong phát triển công nghiệp của VKTTĐPN với các địa phương trong cả nước cũng chưa có sự hợp tác, trao đổi để tránh những đầu tư trùng lặp, kém hiệu quả, hợp tác để tăng sức cạnh tranh của công nghiệp VN... Mối quan hệ trong khai thác các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất các ngành công nghiệp chế biến còn hạn chế. Nhiều vùng, tỉnh xuất khẩu nguyên liệu hàng nông sản thô như tiêu, điều, cà phê, hải sản... trong lúc thừa năng lực chế biến ở một số vùng, tỉnh thành khác.

Đã có tình trạng chưa phát huy hết tiềm năng của Vùng, công nghệ thiết bị trong công nghiệp còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, năng suất lao động còn thấp. Sản phẩm lợi thế của Vùng, của từng địa phương chưa rõ, sản phẩm công nghiệp giữa các địa phương còn trùng lặp. Công nghệ cao, công nghệ sạch chưa được hình thành, ngay cả ở TP.HCM. Hoạt động thương mại dịch vụ cũng chưa phát huy được ưu thế của Vùng, các dịch vụ cao cấp như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ chưa phát triển đúng tầm.

Đặc biệt, ngay cả quỹ đất của Vùng cũng ngày càng bị thu hẹp do tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa quá nhanh, giá cả nông sản không ổn định, chưa tạo được giá trị gia tăng thông qua chế biến, nhất là chế biến tinh.

Chính vì những khiếm khuyết trong phát triển như đã nêu trên, đã đến lúc rất cần thiết phải có kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế Vùng trên cơ sở tính toán tất cả các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.

3. Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển kinh tế của VKTTĐPN

3.1 Định hướng chủ yếu về phát triển kinh tế

Thông qua các chính sách, giải pháp và công cụ quản lý nhà nước nhằm định hướng, hỗ trợ các thành phần kinh tế tập trung đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế VKTTĐPN nhanh và bền vững; tức là quá trình phát triển kinh tế phải bảo đảm có được sự tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định và đạt ở mức cao; bảo đảm yêu cầu phát triển hiện tại, cân đối, hài hòa giữa các ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế; tạo sự biến đổi căn bản chất lượng tăng trưởng của từng khu vực kinh tế.

- Đối với lĩnh vực công nghiệp

+ Phát triển các ngành kỹ thuật cao, cơ cấu sản phẩm chủ lực là các sản phẩm giá trị lớn, chứa hàm lượng chất xám cao, phát triển sản phẩm mới phải đi ngay vào công nghệ hiện đại đi đôi với bảo vệ môi trường; cụ thể:

Phát triển công nghiệp phần mềm, phần cứng, tự động hoá và các sản phẩm nghiên cứu khoa học thành ngành công nghiệp mũi nhọn; sản xuất các thiết bị tự động hoá, rô-bốt, sản xuất vật liệu mới, thép chất lượng cao (các sản phẩm thép hợp kim, thép tấm, thép lá, thép hình cỡ lớn, thép có cường độ cao dùng trong cấu kiện bê tông dự ứng lực, thép chế tạo); phát triển các ngành công nghiệp đóng tàu, dệt, da, may mặc; khai thác, chế biến và sản xuất than, xi măng, vật liệu

xây dựng cao cấp; chế biến nông, lâm, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

+ Xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ có lợi thế cạnh tranh để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả trong hội nhập; các ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng như các thiết bị cho sản xuất ô tô, xe máy, sản xuất thiết bị điện và linh kiện điện tử, sản xuất động cơ nổ, động cơ điện (nhất là động cơ điện có công suất lớn).

+ Xây dựng các khu kinh tế tổng hợp, các khu sinh dưỡng công nghiệp (nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp công nghiệp); xây dựng tổng khu trung chuyển; phát triển các tuyến đường cao tốc, tuyến đường sắt, cảng nước sâu, đường xe điện ngầm, đường sắt nội đô.

+ Chuyển dịch dần công nghiệp lên những khu vực gò đồi, đất xấu ở Tây Ninh, Bình Phước... để giảm sử dụng đất tốt dành cho sản xuất nông nghiệp và tránh sự tập trung công nghiệp quá mức vào các đô thị, khu dân cư ở vùng đồng bằng; phát triển công nghiệp sạch ở các tỉnh trong vùng đảm bảo cơ cấu kinh tế phát triển có hiệu quả.

- Đối với lĩnh vực dịch vụ

+ Tập trung phát triển các ngành dịch vụ một cách toàn diện, gắn liền với việc phát triển các ngành công nghiệp và nông nghiệp, đặc biệt là các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao trong các lĩnh vực tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm, thương mại, vận tải, kho bãi, hệ thống cảng, bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin - truyền thông, kinh doanh tài sản - bất động sản, tư vấn, khoa học - công nghệ, nghiên cứu và triển khai, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo. Trong đó: Xây dựng các trung tâm về dịch vụ khoa học - công nghệ, văn hoá - xã hội, y tế, giáo dục, đào tạo... có tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế.

+ Tiếp tục đẩy mạnh vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của TP.HCM để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả Vùng, cả khu vực Nam Bộ và của

cả nước. Phát triển mạnh dịch vụ vận tải để tăng cường liên kết, giao lưu giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng và giữa Vùng với vùng khác. Phát triển nhanh các dịch vụ du lịch sinh thái và du lịch văn hoá - lịch sử.

- Đối với lĩnh vực nông - lâm - ngư

+ Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn, giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến nông dân trong mối quan hệ chặt chẽ với CNH- HĐH và dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hoá có năng suất, chất lượng cao, tạo nhiều giá trị trên mỗi đơn vị diện tích đất nông lâm nghiệp, phục vụ trực tiếp và chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng ở các đô thị và khu công nghiệp trong vùng và cho xuất khẩu.

+ Chuyển đổi từ trồng trọt sang chăn nuôi, từ cây trồng có giá trị thấp sang cây trồng có giá trị cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quanh các đô thị; đặc biệt, chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, gắn phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình.

+ Phát triển rừng nguyên liệu, rừng ngập mặn ven biển; hướng vào khai thác có hiệu quả vùng gò đồi, hình thành các khu rừng ven biển, bảo tồn danh thắng và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng quốc gia; phát triển mạnh hành lang cây xanh trong các đô thị, trong các khu công nghiệp, dọc các tuyến đường giao thông.

+ Đầu tư các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung sản xuất hàng hoá chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng hải sản biển đi đôi với việc xây dựng các khu bảo tồn biển; kết hợp kinh tế biển và ven bờ theo hướng phát triển cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và trồng rừng ven biển.

3.2. Các giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế

- Trước hết ưu tiên tập trung rà soát, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới cơ chế, chính sách để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố sản xuất sang nền kinh tế dựa vào đầu tư; cân đối các dự án đầu tư giữa các địa phương trong Vùng, đầu tư phải có ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, dàn đều, đầu tư phải theo kế hoạch thống nhất, căn cứ trên tình hình quy hoạch và theo điều kiện về dân cư, địa lý, tiềm lực nguồn nhân lực, điều kiện về tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó cần có chính sách thuế, chính sách và cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp, chính sách tiền tệ phù hợp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH.

- Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, khuyến khích phát triển thị trường vốn; quan tâm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn trong nước ở trong và ngoài địa bàn; tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nhà nước; khắc phục tình trạng tự phát trong việc thu hút đầu tư; bảo đảm cân đối giữa vay và khả năng trả nợ, cân đối ngoại tệ và các cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế trong thời gian dài (vay ODA của Chính phủ và vay nợ của khu vực doanh nghiệp giữ tỷ lệ bằng khoảng 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Quy hoạch phát triển dài hạn các thành phần kinh tế trong quá trình CNH-HĐH đến năm 2020 trong khuôn khổ chiến lược, quy hoạch tổng thể của nền kinh tế; tạo điều kiện, cơ hội và khuyến khích các thành phần kinh tế hợp tác, liên doanh với nhau; tạo điều kiện thuận lợi để có thêm nhiều loại thành phần kinh tế được hình thành và phát triển tại địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Hoàn thiện chính sách về đất đai, nhất là chính sách giao đất nông-lâm nghiệp cho các hộ sử dụng lâu dài, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất "sạch" trước khi giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư ưu tiên.

- Hoàn thiện và đồng bộ hoá khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng vốn ODA, bảo đảm tính minh bạch trên nguyên tắc phân cấp gắn liền với quyền hạn và trách nhiệm; tạo dựng mối quan hệ đối tác, hài hoà hoá thủ tục của VN với các nhà tài trợ; nâng cao nhận thức đúng đắn về vai trò và bản chất của ODA ở tất cả các cấp; bảo đảm tính chủ động và tự chủ quốc gia; sự tham gia rộng rãi của cộng đồng trong suốt quá trình vận động và sử dụng ODA; đào tạo cán bộ xây dựng chính sách ODA.

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến ODA cho vùng, ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, đáp ứng nhu cầu phát triển ở quy mô cấp vùng, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của Vùng, phát triển kết cấu hạ tầng, cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các đô thị trong Vùng, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có hiệu quả gắn với xoá đói, giảm nghèo, đầu tư hệ thống cơ sở vật chất giáo dục, đào tạo và phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học đầu ngành.

- Đẩy mạnh thu hút vốn FDI, đầu tư nâng cao chất lượng lao động và cho các dự án phù hợp, nhất là các dự án phát triển hạ tầng nông thôn thông qua các chính sách ưu đãi đặc biệt như giảm mức giá thuê đất, mặt nước, mặt biển tới mức tối đa, hỗ trợ vốn cho các đối tác VN muốn liên doanh với nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ.

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất; đồng thời nhanh chóng đưa các khu công nghiệp, khu chế xuất về công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng vào hoạt động ổn định, đạt hiệu quả cao và thành lập thêm các khu công nghiệp, khu chế xuất về công nghiệp nặng; đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, du lịch và dịch vụ vô hình.

4. Kết luận

Thực tiễn cho thấy, VKTTĐPN là vùng phát triển năng động nhất cả nước trong hơn 10 năm qua, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực của kinh tế cả nước, tạo nên cục diện cho đất nước phát triển. Như vậy, chủ trương tập trung phát triển VKTTĐPN là đúng đắn.

Vấn đề bức xúc hiện nay là VKTTĐPN cũng đang còn khá nhiều khuyết điểm trong phát triển kinh tế, các tồn tại tiêu biểu như: cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vẫn nặng tính nguyên thô, việc hợp tác, liên kết đầu tư thương mại nội vùng và liên vùng vẫn mang tính tự phát, chưa có được một quy hoạch, chiến lược tổng thể, khu vực dịch vụ tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP. Đặc biệt quan ngại là các địa phương trong

Vùng vẫn chưa tìm ra được phương thức hợp tác hữu hiệu để khai thác tốt nhất lợi thế của mỗi địa phương.

Vùng kinh tế trọng điểm là mô hình phát triển mới, khi mà Chính phủ không đủ sức để cùng lúc phát triển các khu vực trong cả nước, cũng như không thể tập trung phát triển cho một tỉnh thành phố nào. Sự phát triển của một vùng hay một khu vực sẽ làm đòn bẩy cho những khu vực lân cận, nơi mà nguồn lực quốc gia chưa thể tập trung đầu tư. Ở VKTTĐPN, nếu có cơ chế chính sách quản lý hợp lý, đồng bộ thì sẽ tạo nên một tác động rất lớn đến sự phát triển của Vùng, sẽ làm bật dậy mạnh mẽ hơn nữa tiềm năng của Vùng và đưa mức tăng trưởng ngày càng nhanh và mạnh hơn■

CHÚ THÍCH

- [1] Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2020.
[2] Nguyễn Tiến Huy & Nguyễn Hà Phương (2009), “Đóng góp của ba vùng kinh tế trọng điểm vào sự phát triển kinh tế – xã hội chung của cả nước”, tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 12.
[3] Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.
[4] Nguyễn Văn Nam & Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở VN*, NXB Thông tin & truyền thông, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Kinh tế Việt Nam, ngày 05/02/2011.
Bộ Chính trị, Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/08/2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ và VKTTĐPN đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
Nguyễn Tiến Huy & Nguyễn Hà Phương (2009), “Đóng góp của ba vùng kinh tế trọng điểm vào sự phát triển kinh tế – xã hội chung của cả nước”, tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 12.
Nguyễn Văn Nam & Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở VN*, NXB Thông tin & Truyền thông, Hà Nội.
Nguyễn Văn Trinh, *Phát triển khu công nghiệp ở VKTTĐPN*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 2010.
Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐPN đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24/10/1997 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010.
Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/02/1998 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐPN đến năm 2010.
Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009 và năm 2010.
Trần Du Lịch, *Các chính sách và cơ chế vận hành cho mục tiêu phát triển VKTTĐPN*, Viện Kinh tế TP.HCM, 1996.
Trần Sinh, *Những vấn đề chung về phát triển VKTTĐPN*, Trung tâm kinh tế miền Nam, năm 2007.